BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

LÊ XUÂN BÁCH

Digitally signed by LÊ XUÂN BÁCH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Phúc Thọ, OU=Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Bưu Điện, T=phó giám đốc ban, CN=LÊ XUÂN BÁCH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:111596527
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-02-10 16:12:56

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	6 - 9
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10 - 11
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 25

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**7,332,507,056,664**	**6,405,146,315,262**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**IV.1**	**151,423,695,044**	**297,060,378,455**
1	Tiền	111		151,423,695,044	297,060,378,455
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**IV.2**	**3,900,840,869,585**	**3,063,937,884,605**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	IV.2a	14,236,657,070	5,773,214,858
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122	IV.2a	(26,695,000)	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.2a	3,886,630,907,515	3,058,164,669,747
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**906,781,952,866**	**1,035,989,564,670**
1	Phải thu khách hàng	131		535,788,290,644	540,365,756,625
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	IV.3	535,788,290,644	540,365,756,625
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2	Trả trước cho người bán	132	IV.4	156,411,002,969	287,252,725,019
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4	Các khoản phải thu khác	136	IV.5	302,867,451,661	290,144,797,864
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.6	(88,284,792,408)	(81,773,714,838)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	IV.7	**1,861,097,801**	**2,025,501,719**
1	Hàng tồn kho	141		1,861,097,801	2,025,501,719
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**671,493,412,538**	**590,321,955,879**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.8a	645,710,200,393	589,109,781,272
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	IV.8a	390,719,147,172	404,700,563,407
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		254,991,053,221	184,409,217,865
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,829,750,344	633,003,952
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.9	1,953,461,801	579,170,655
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**1,700,106,028,830**	**1,415,811,029,934**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	IV.18a	1,065,833,353,023	894,555,566,300
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	IV.18a	634,272,675,807	521,255,463,634

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,265,786,525,288**	**1,354,952,214,290**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**18,079,886,286**	**17,491,728,901**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc'	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		18,079,886,286	17,491,728,901
6.1	Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8,000,000,000	8,200,000,000
6.2	Phải thu dài hạn khác	216.2		10,079,886,286	9,291,728,901
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**110,136,553,369**	**95,639,457,688**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	IV.10	85,177,014,058	80,843,357,432
	Nguyên giá	*222*		*196,980,053,944*	*180,612,901,678*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(111,803,039,886)*	*(99,769,544,246)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	24,959,539,311	14,796,100,256
	Nguyên giá	*228*		*38,685,603,304*	*27,342,062,486*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(13,726,063,993)*	*(12,545,962,230)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	IV.12	**305,771,041,259**	**106,930,921,100**
	Nguyên giá	231		327,110,252,494	121,103,326,188
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21,339,211,235)	(14,172,405,088)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9,807,483,560**	**16,289,922,329**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.13	9,807,483,560	16,289,922,329
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**783,528,195,658**	**1,079,449,513,606**
1	Đầu tư vào công ty con	251	IV.2b	88,200,000,000	88,200,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.2b	34,444,900,000	34,444,900,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.2b	30,129,400,000	30,129,400,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	IV.2c	(33,972,315,670)	(36,324,786,394)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	IV.2a	664,726,211,328	963,000,000,000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**38,463,365,156**	**39,150,670,666**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8b	38,463,365,156	39,150,670,666
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8,598,293,581,952**	**7,760,098,529,552**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6,408,304,152,867**	**5,745,852,726,818**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6,405,913,455,524**	**5,743,375,034,407**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.14	537,820,439,611	471,261,418,641
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		514,575,512,691	441,239,322,902
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		23,244,926,920	30,022,095,739
2	Người mua trả tiền trước	312	IV.15	6,899,172,213	5,164,869,408
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.16	69,754,935,852	60,307,693,375
4	Phải trả người lao động	314		253,391,266,323	86,075,660,954
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,454,785,143	12,583,962,830
6	Phải trả nội bộ	316			
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		164,193,881,243	167,917,724,858
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		345,133,359,458	353,365,193,200
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.17	109,355,496,269	104,701,238,035
9	Vay và nợ thuê tài chính ngăn hạn	320		-	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	110,000,000,000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.18	4,901,910,119,412	4,371,997,273,106
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	IV.18a	3,366,993,634,760	3,126,304,107,134
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	IV.18a	1,450,296,486,631	1,203,186,839,531
13.3	Dự phòng giao động lớn	329.3	IV.18b	84,619,998,021	42,506,326,441
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**2,390,697,343**	**2,477,692,411**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	IV.19	2,390,697,343	2,477,692,411
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 8, Toà nhà số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2,189,989,429,085**	**2,014,245,802,734**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**IV.20**	**2,189,989,429,085**	**2,014,245,802,734**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803,957,090,000	803,957,090,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*803,957,090,000*	*803,957,090,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		827,943,052,804	827,943,052,804
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		26,019,645,665	23,517,729,849
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		67,912,037,589	67,912,037,589
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		464,157,603,027	290,915,892,492
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*195,508,688,597*	*53,233,890,004*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*268,648,914,430*	*237,682,002,488*
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8,598,293,581,952**	**7,760,098,529,552**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh		178,104,873,414	206,322,312,802
3	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		513,029.43	106,787.03
	Euro (EUR)		119,430.93	31,491.51
	Bảng Anh (£)		314.93	321.53

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

S.G.P: 41A - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI Q. BA ĐÌNH - TP HÀ NỘI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021	Quý IV.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,415,687,134,206	1,342,408,373,779	4,963,702,478,265	4,734,129,120,923
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		6,886,167,944	16,629,728,940	39,664,063,873	24,061,998,028
Doanh thu hoạt động tài chính	12	V.2	41,913,071,214	61,347,898,805	187,105,110,270	191,731,949,962
Thu nhập khác	13		1,080,589,555	2,544,971,753	3,994,315,067	5,617,474,859
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,169,170,919,873	1,155,636,905,723	4,210,739,694,073	4,034,477,875,688
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2,259,797,577	10,243,736,179	20,496,114,733	13,588,065,910
Chi phí hoạt động tài chính	22	V.3	10,150,306,540	13,920,657,403	43,665,205,683	32,101,853,925
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	V.4	192,611,845,910	153,782,165,181	582,545,969,279	569,974,100,506
Chi phí khác	24		106,564,465	60,727,020	463,443,630	739,989,249
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		91,267,528,553	89,286,781,771	336,555,540,077	304,658,658,494
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,847,940,961	11,972,436,771	67,906,625,647	54,467,076,928
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		72,419,587,592	77,314,345,000	268,648,914,430	250,191,581,566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.5				

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021	Quý IV.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
h thu phí bảo hiểm	**01**	**V.1**	**1,502,411,149,290**	**1,743,443,226,547**	**5,704,229,551,151**	**6,079,510,571,583**
ảo hiểm gốc	01.1		1,645,574,366,694	1,634,777,753,436	5,836,199,674,337	5,959,243,463,387
hận tái bảo hiểm	01.2		37,157,409,510	22,532,970,080	108,719,404,440	86,310,238,331
(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và tái bảo hiểm	01.3		180,320,626,914	(86,132,503,031)	240,689,527,626	(33,956,869,865)
hượng tái bảo hiểm	**02**		**306,412,062,321**	**657,136,397,079**	**1,562,274,134,038**	**2,122,488,283,799**
phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		453,813,913,269	426,634,235,977	1,733,551,920,761	1,643,295,266,402
(giảm) dự phòng phí nhượng tái iểm	02.2		147,401,850,948	(230,502,161,102)	171,277,786,723	(479,193,017,397)
h thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**1,195,999,086,969**	**1,086,306,829,468**	**4,141,955,417,113**	**3,957,022,287,784**
hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**219,688,047,237**	**256,101,544,311**	**821,747,061,152**	**777,106,833,139**
hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		153,532,838,679	161,127,711,050	586,417,287,875	536,833,281,524
h thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		66,155,208,558	94,973,833,261	235,329,773,277	240,273,551,615
h thu thuần hoạt động kinh doanh iểm (10=03+04)	**10**		**1,415,687,134,206**	**1,342,408,373,779**	**4,963,702,478,265**	**4,734,129,120,923**
bồi thường	**11**		**653,089,035,108**	**486,761,606,800**	**2,154,152,125,034**	**2,047,891,329,348**
chi bồi thường	11.1		660,424,499,737	492,067,870,638	2,167,860,066,789	2,065,181,358,646
thoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 oàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		7,335,464,629	5,306,263,838	13,707,941,755	17,290,029,298
bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**177,846,673,409**	**139,142,524,815**	**515,151,160,071**	**532,380,584,002**

kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021	Quý IV.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
g (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm và nhận tái bảo hiểm	**13**		**163,522,657,790**	**152,781,086,941**	**247,109,647,100**	**41,343,902,818**
g (giảm) dự phòng bồi thường nhượng bảo hiểm	**14**		**68,740,270,575**	**32,428,567,160**	**113,017,212,173**	**(88,390,813,669)**
g chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**		**570,024,748,914**	**467,971,601,766**	**1,773,093,399,890**	**1,645,245,461,833**
g (giảm) dự phòng giao động lớn	**16**		**12,289,178,630**	**12,306,764,875**	**42,113,671,580**	**44,022,584,353**
phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**		**586,856,992,329**	**675,358,539,082**	**2,395,532,622,603**	**2,345,209,829,502**
hoa hồng bảo hiểm	17.1		179,193,744,961	184,173,239,622	658,480,727,819	669,545,133,963
phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		407,663,247,368	491,185,299,460	1,737,051,894,784	1,675,664,695,539
g chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm +15+16+17)	**18**		**1,169,170,919,873**	**1,155,636,905,723**	**4,210,739,694,073**	**4,034,477,875,688**
nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm **10-18)**	**19**		**246,516,214,333**	**186,771,468,056**	**752,962,784,192**	**699,651,245,235**
nh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**		**6,886,167,944**	**16,629,728,940**	**39,664,063,873**	**24,061,998,028**
vốn bất động sản đầu tư	**21**		**2,259,797,577**	**10,243,736,179**	**20,496,114,733**	**13,588,065,910**
nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản 21-20)	**22**		**4,626,370,367**	**6,385,992,761**	**19,167,949,140**	**10,473,932,118**
nh thu hoạt động tài chính	**23**	V.2	**41,913,071,214**	**61,347,898,805**	**187,105,110,270**	**191,731,949,962**
phí hoạt động tài chính	**24**	V.3	**10,150,306,540**	**13,920,657,403**	**43,665,205,683**	**32,101,853,925**
nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**31,762,764,674**	**47,427,241,402**	**143,439,904,587**	**159,630,096,037**
phí quản lý doanh nghiệp	**26**	V.4	**192,611,845,910**	**153,782,165,181**	**582,545,969,279**	**569,974,100,506**
nhuận thuần hoạt động kinh doanh 19+22+25-26)	**30**		**90,293,503,463**	**86,802,537,038**	**333,024,668,640**	**299,781,172,884**

kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021	Quý IV.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
nhập khác	31		1,080,589,555	2,544,971,753	3,994,315,067	5,617,474,859
phí khác	32		106,564,465	60,727,020	463,443,630	739,989,249
nhuận khác (40=31-32)	40		974,025,090	2,484,244,733	3,530,871,437	4,877,485,610
g lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91,267,528,553	89,286,781,771	336,555,540,077	304,658,658,494
phí thuế TNDN hiện hành	51		18,847,940,961	11,972,436,771	67,906,625,647	54,467,076,928
phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	60		72,419,587,592	77,314,345,000	268,648,914,430	250,191,581,566
cơ bản trên cổ phiếu	70	V.5				

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***336,555,540,077***	***304,658,658,494***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20,380,403,550	19,627,956,510
- Các khoản dự phòng	03		249,803,149,256	414,933,109,587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(163,813,259,100)	(298,568,285,832)
- Chi phí lãi vay	06		8,743,826,504	7,727,966,505
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***451,669,660,287***	***448,379,405,264***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111,772,662,045	(134,972,748,844)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		164,403,918	12,649,941,390
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		141,633,353,408	84,621,084,500
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55,913,113,611)	(203,431,221,219)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(8,463,442,212)	508,922,288,360
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,743,826,504)	(7,727,966,505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(59,640,179,255)	(47,148,850,932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(86,995,068)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		2,588,910,884	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***574,981,433,892***	***661,291,932,014***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(227,235,180,621)	(32,005,318,568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	35,787,881,290
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,650,134,280,988)	(2,953,647,721,954)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,119,941,831,892	2,167,128,811,418
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	69,689,276,200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116,683,596,880	310,963,900,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(640,744,032,837)***	***(402,083,170,839)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		266,637,910,506	268,700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(266,637,910,506)	(268,700,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79,874,084,466)	(79,743,811,926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(79,874,084,466)***	***(79,743,811,926)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(145,636,683,411)**	**179,464,949,249**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**297,060,378,455**	**117,595,429,206**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**151,423,695,044**	**297,060,378,455**

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Tổng Công ty có 2.535 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 2.429 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6,143,629,858	6,066,355,564
Tiền gửi ngân hàng	144,815,565,186	273,702,868,891
Tiền đang chuyển	464,500,000	17,291,154,000
Cộng	**151,423,695,044**	**297,060,378,455**

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng khoán kinh doanh	**14,236,657,070**	**14,209,962,070**	**5,773,214,858**	**5,773,214,858**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4,551,357,118,843**	**4,544,013,118,843**	**4,021,164,669,747**	**4,013,820,669,747**
Ngắn hạn	***3,886,630,907,515***	***3,886,630,907,515***	***3,058,164,669,747***	***3,058,164,669,747***
Tiền gửi có kỳ hạn	3,786,630,907,515	3,786,630,907,515	2,958,164,669,747	2,958,164,669,747
Đầu tư trái phiếu	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Dài hạn	***664,726,211,328***	***657,382,211,328***	***963,000,000,000***	***955,656,000,000***
Tiền gửi có kỳ hạn	291,726,211,328	291,726,211,328	755,000,000,000	755,000,000,000
Đầu tư trái phiếu	365,000,000,000	365,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	8,000,000,000	656,000,000	8,000,000,000	656,000,000
Cộng	**4,565,593,775,913**	**4,558,223,080,913**	**4,026,937,884,605**	**4,019,593,884,605**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	137,506,487,068
Trích lập dự phòng bổ sung	2,569,928,892	561,024,586
Hoàn nhập dự phòng	(2,543,233,892)	(138,067,511,654)
Số cuối năm	**26,695,000**	**-**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***88,200,000,000***	***16,518,559,985***	***88,200,000,000***	***18,871,030,709***
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	88,200,000,000	16,518,559,985	88,200,000,000	18,871,030,709
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***34,444,900,000***	***4,110,351,940***	***34,444,900,000***	***4,110,351,940***
Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	20,152,200,000	4,110,351,940	20,152,200,000	4,110,351,940
Công ty Cổ phần Kasati	14,292,700,000	-	14,292,700,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***30,129,400,000***	***5,999,403,745***	***30,129,400,000***	***5,999,403,745***
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15,000,000,000	5,999,403,745	15,000,000,000	5,999,403,745
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5,699,400,000	-	5,699,400,000	-
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5,800,000,000	-	5,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65,000,000	-	65,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625,000,000	-	625,000,000	-
Cộng	**152,774,300,000**	**26,628,315,670**	**152,774,300,000**	**28,980,786,394**

2c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	36,324,786,394	49,148,780,635
Trích lập dự phòng bổ sung	-	24,511,346,462.00
Hoàn nhập dự phòng	(2,352,470,724)	-
Sử dụng dự phòng	-	(37,335,340,703)
Số cuối năm	**33,972,315,670**	**36,324,786,394**

3. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	361,537,468,040	369,497,986,705
Phải thu về tái bảo hiểm	174,250,822,604	170,867,769,920
Cộng	**535,788,290,644**	**540,365,756,625**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	123,625,392,746	107,207,718,750
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	2,145,266,420	836,751,977
Trả trước cho nhà cung cấp khác	30,640,343,803	179,208,254,292
Cộng	**156,411,002,969**	**287,252,725,019**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	224,439,068,192	210,203,745,458
Phải thu lại tiền bồi thường đã chuyển cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành (do toà án đã có quyết định PTI không phải bồi thường)	-	5,614,181,754
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18,000,000,000	22,312,932,836
Các khoản phải thu khác	37,498,378,130	31,871,173,507
Tạm ứng kinh doanh	15,237,725,009	13,601,079,747
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,692,280,330	6,541,684,562
Cộng	**302,867,451,661**	**290,144,797,864**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	88,284,792,408	81,773,714,838
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	*585,356,368*	*336,651,842*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	*310,098,074*	*854,212,224*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	*728,047,689*	*1,105,668,560*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	*86,661,290,277*	*79,477,182,212*
Cộng	**88,284,792,408**	**81,773,714,838**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	81,773,714,838	45,212,129,971
Trích lập dự phòng bổ sung	15,050,299,102	37,039,384,209
Sử dụng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(8,539,221,532)	(477,799,342)
Số cuối năm	**88,284,792,408**	**81,773,714,838**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1,651,228,410	1,470,610,329
Công cụ, dụng cụ	58,401,391	399,201,390
Hàng hóa	151,468,000	155,690,000
Cộng	**1,861,097,801**	**2,025,501,719**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	390,719,147,172	404,700,563,407
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	254,774,661,621	184,363,217,865
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	216,391,600	46,000,000
Cộng	**645,710,200,393**	**589,109,781,272**

(*) Biến động tăng, giảm chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	404,700,563,407	392,345,860,078
Số phát sinh trong năm	644,499,311,584	681,899,837,292
Số đã phân bổ vào chi phí trong năm	(658,480,727,819)	(669,545,133,963)
Số dư cuối năm	**390,719,147,172**	**404,700,563,407**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	5,615,637,228	4,302,645,026
Chi phí thuê nhà	5,895,718,621	4,856,862,306
Chi phí phát triển đại lý	1,260,582,489	294,392,219
Các khoản chi phí khác	25,691,426,818	29,696,771,115
Cộng	**38,463,365,156**	**39,150,670,666**

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	1,251,591,485	2,746,480
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	693,567,013	564,620,872
Thuế khác	8,303,303	11,803,303
Cộng	**1,953,461,801**	**579,170,655**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21,995,579,410	237,270,000	117,689,929,857	40,690,122,411	180,612,901,678
Mua sắm mới	-	-	10,581,333,183	10,020,632,899	20,601,966,082
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,610,053,370)	(1,624,760,446)	(4,234,813,816)
Số cuối năm	**21,995,579,410**	**237,270,000**	**125,661,209,670**	**49,085,994,864**	**196,980,053,944**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4,022,286,099	156,655,876	67,624,491,266	27,966,111,005	99,769,544,246
Khấu hao trong năm	687,497,995	54,107,148	9,243,205,988	6,283,498,325	16,268,309,456
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,610,053,370)	(1,624,760,446)	(4,234,813,816)
Số cuối năm	**4,709,784,094**	**210,763,024**	**74,257,643,884**	**32,624,848,884**	**111,803,039,886**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17,973,293,311	80,614,124	50,065,438,591	12,724,011,406	80,843,357,432
Số cuối năm	**17,285,795,316**	**26,506,976**	**51,403,565,786**	**16,461,145,980**	**85,177,014,058**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11,477,276,800	15,864,785,686	27,342,062,486
Mua trong năm	7,703,941,818	5,134,002,000	12,837,943,818
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,494,403,000)	(1,494,403,000)
Số cuối năm	**19,181,218,618**	**19,504,384,686**	**38,685,603,304**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	12,545,962,230	12,545,962,230
Khấu hao trong năm	-	2,674,504,763	2,674,504,763
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,494,403,000)	(1,494,403,000)
Số cuối kỳ	**-**	**13,726,063,993**	**13,726,063,993**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11,477,276,800	3,318,823,456	14,796,100,256
Số cuối năm	**19,181,218,618**	**5,778,320,693**	**24,959,539,311**

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	121,103,326,188	121,103,326,188
Mua trong năm	-	218,040,372,852	218,040,372,852
Giảm do thanh lý nhượng bán		(12,033,446,546)	(12,033,446,546)
Số cuối năm	**-**	**327,110,252,494**	**327,110,252,494**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	14,172,405,088	14,172,405,088
Khấu hao trong năm	-	7,662,386,494	7,662,386,494
Giảm do thanh lý nhượng bán		(495,580,347)	(495,580,347)
Số cuối năm	**-**	**21,339,211,235**	**21,339,211,235**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	106,930,921,100	106,930,921,100
Số cuối năm	**-**	**305,771,041,259**	**305,771,041,259**

13. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	16,289,922,329	256,402,596,215	239,234,408,307	23,650,626,677	9,807,483,560
Cộng	**16,289,922,329**	**256,402,596,215**	**239,234,408,307**	**23,650,626,677**	**9,807,483,560**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	172,082,333,505	165,745,617,292
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	317,085,177,202	261,239,702,159
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	25,408,001,984	14,254,003,451
Phải trả cho nhà cung cấp khác	23,244,926,920	30,022,095,739
Cộng	**537,820,439,611**	**471,261,418,641**

15. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30,196,115,912	28,493,639,383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,782,019,365	20,515,572,973
Thuế thu nhập cá nhân	10,514,313,574	11,060,885,933
Các loại thuế khác	262,487,001	237,595,086
Cộng	**69,754,935,852**	**60,307,693,375**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	336,555,540,077	304,658,658,494
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2,977,588,159	(32,323,273,855)
Chi phí không được trừ	*6,429,755,879*	*14,863,516,085*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(3,452,167,720)*	*(47,186,789,940)*
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	339,533,128,236	272,335,384,639
Thu nhập tính thuế	339,533,128,236	272,335,384,639
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***67,906,625,647***	***54,467,076,928***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***67,906,625,647***	***54,467,076,928***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**67,906,625,647**	**54,467,076,928**

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	249,894,319	395,317,365
Kinh phí công đoàn	6,652,763,191	5,462,920,349
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	20,735,736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,830,670,769	10,309,046,235
Thuế nhà thầu tạm giữ	3,635,238	2,725,779,722
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	17,982,670,765	18,269,196,554
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	30,321,176,541	26,297,991,663
Các khoản phải trả khác	43,264,685,446	41,220,250,411
Cộng	**109,355,496,269**	**104,701,238,035**

18. Dự phòng nghiệp vụ

18a, Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4)	(5)	(6) = (4) – (5)
1, Dự phòng bồi thường	***1,450,296,486,631***	***634,272,675,807***	***816,023,810,824***	***1,203,186,839,531***	***521,255,463,634***	***681,931,375,897***
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,321,665,718,524	597,554,745,601	724,110,972,923	1,082,042,059,961	483,962,717,471	598,079,342,490
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	128,630,768,107	36,717,930,206	91,912,837,901	121,144,779,570	37,292,746,163	83,852,033,407
2, Dự phòng phí chưa được hưởng	***3,366,993,634,760***	***1,065,833,353,023***	***2,301,160,281,737***	***3,126,304,107,134***	***894,555,566,300***	***2,231,748,540,834***
Cộng	**4,817,290,121,391**	**1,700,106,028,830**	**3,117,184,092,561**	**4,329,490,946,665**	**1,415,811,029,934**	**2,913,679,916,731**
Trong đó chi tiết:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1,203,186,839,531	521,255,463,634	681,931,375,897	1,161,842,936,713	609,646,277,303	552,196,659,410
Số trích lập trong năm	247,109,647,100	113,017,212,173	134,092,434,927	41,343,902,818	(88,390,813,669)	129,734,716,487
Số dư cuối năm	**1,450,296,486,631**	**634,272,675,807**	**816,023,810,824**	**1,203,186,839,531**	**521,255,463,634**	**681,931,375,897**
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3,126,304,107,134	894,555,566,300	2,231,748,540,834	3,160,260,976,999	1,373,748,583,697	1,786,512,393,302
Số trích lập trong năm	240,689,527,626	171,277,786,723	69,411,740,903	(33,956,869,865)	(479,193,017,397)	445,236,147,532
Số dư cuối năm	**3,366,993,634,760**	**1,065,833,353,023**	**2,301,160,281,737**	**3,126,304,107,134**	**894,555,566,300**	**2,231,748,540,834**

18b, Dự phòng giao động lớn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	42,506,326,441	103,775,184,431
Số trích lập thêm trong năm	42,113,671,580	44,022,584,353
Số sử dụng trong năm	-	(105,291,442,343)
Số dư cuối năm	**84,619,998,021**	**42,506,326,441**

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	803,957,090,000	827,943,052,804	22,414,190,857	55,402,458,511	139,147,293,963	1,848,864,086,135
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	250,191,581,566	250,191,581,566
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	1,103,538,992	12,509,579,078	(13,613,118,070)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80,395,709,000)	(80,395,709,000)
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(1,103,538,992)	(1,103,538,992)
Chi thù lao HĐQT và BKS			-	-	(1,103,538,992)	(1,103,538,992)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(2,207,077,983)	(2,207,077,983)
Số dư cuối năm trước	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**23,517,729,849**	**67,912,037,589**	**290,915,892,492**	**2,014,245,802,734**
Số dư đầu năm nay	803,957,090,000	827,943,052,804	23,517,729,849	67,912,037,589	290,915,892,492	2,014,245,802,734
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	268,648,914,430	268,648,914,430
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	2,501,915,816	-	(2,501,915,816)	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(80,395,709,000)	(80,395,709,000)
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5,003,831,631)	(5,003,831,631)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2,501,915,817)	(2,501,915,817)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(5,003,831,631)	(5,003,831,631)
Số dư cuối năm nay	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**26,019,645,665**	**67,912,037,589**	**464,157,603,027**	**2,189,989,429,085**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	182,256,480,000
Vốn góp của các cổ đông	803,957,090,000	621,700,610,000
Thặng dư vốn cổ phần	827,943,052,804	827,943,052,804
Cộng	**1,631,900,142,804**	**1,631,900,142,804**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,400,000	80,400,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80,395,709	80,395,709
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	**80,395,709**	**80,395,709**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu phí bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bảo hiểm gốc	5,928,912,357,890	6,047,131,174,000
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(92,712,683,553)	(87,887,710,613)
Phí nhận tái bảo hiểm	112,173,764,688	91,290,972,332
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(3,454,360,248)	(4,980,734,001)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(240,689,527,626)	33,956,869,865
Doanh thu thuần	**5,704,229,551,151**	**6,079,510,571,583**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	127,466,751,894	123,735,316,357
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	156,846,684	154,785,776
Lãi kinh doanh chứng khoán	19,155,864,197	8,676,687,498
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,452,167,720	47,186,789,940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,938,840,177	2,679,637,857
Lãi đầu tư dài hạn	32,894,339,486	9,280,716,918
Các khoản khác	40,300,112	18,015,616
Cộng	**187,105,110,270**	**191,731,949,962**

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8,743,826,504	7,727,966,505
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,652,709,471	5,189,115,699
Lỗ kinh doanh chứng khoán	30,508,289,725	110,897,859,151
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2,325,775,724)	(112,995,140,606)
Chi phí khác	86,155,707	21,282,053,176
Cộng	**43,665,205,683**	**32,101,853,925**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	237,253,978,640	195,955,960,515
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,892,700,137	20,137,448,434
Chi phí dụng cụ quản lý	10,197,195,297	9,672,761,798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,820,905,714	16,091,336,480
Thuế, phí và lệ phí	23,568,284,498	29,254,460,127
Chi phí dự phòng	12,125,259,324	36,561,584,867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,446,591,888	97,386,056,557
Chi phí khác bằng tiền	151,241,053,782	164,914,491,728
Cộng	**582,545,969,279**	**569,974,100,506**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất,

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu